

Vài Suy Nghĩ Về Sứ Mạng Xây Dựng Một Hệ Thống Triết Học Việt Nam

I. VẤN NẠN TƯ TƯỞNG DÂN TỘC

Mãi từ những năm thuộc hậu thập niên sáu mươi cho đến nay (1968-1995), tôi đã từng nghe một ước mơ lớn của biết bao nhiêu bậc thức giả hàng thao thức về vận nước nổi trôi của dân tộc Việt Nam nói chung hay về chính lược phát triển quê hương nói riêng. Họ đã nhận thức được một nhu cầu cấp thiết hàng đầu của đất nước phải được thực hiện. Đó là nhu cầu xây dựng "một hệ thống tư tưởng dân tộc" để làm nền móng chủ đạo tinh thần cùng chính sách phát triển quốc gia. Đây là một nhận thức tư tưởng chính trị hợp lý vì mỗi thời đại lịch sử đều hàm chứa những vấn nạn mới, nhu cầu mới, thách thức mới, điều kiện mới, và triển vọng mới của riêng nó. Để làm chủ vận mạng của mình, mỗi dân tộc phải hiểu rõ điều kiện xã hội đặc thù của riêng mình, cũng như phải định hình về chiều hướng trực xoáy vận động của lịch sử thế giới nói chung. Trực xoáy vận động lịch sử thế giới thường là kết quả của những tác động cạnh tranh quyền lực giữa các siêu cường cũng như sự ra đời của những loại kỹ thuật tối tân đa năng tạo nên. Thí dụ, chiều hướng trực xoáy của lịch sử thế giới trong thập niên tám mươi (1980s) không phải cái gọi là "đấu tranh ý thức hệ" giữa Nga và Mỹ mà chính là sự hình thành nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu (world economy), một mặt do sự phát triển kinh tế đa diện dựa trên sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật vô tiền khoáng hậu (đặc biệt là kỹ thuật hightech), và mặt khác do những cuộc cạnh tranh kinh tế dữ dội giữa các siêu cường kinh tế như Mỹ, Nhật, và Thị Trường Chung Châu Âu. Không nắm vững được quy luật trực xoáy lịch sử thế giới này nên nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, đã trở thành nạn nhân của lịch sử, của nghèo đói, của lạc hậu, chậm tiến, và tham nhũng.

Nhưng không mấy ai đã đồng ý về "một hệ thống tư tưởng dân tộc" đó sẽ phải hiện hữu và tác động ở dưới "hình thức" cùng "nội dung" cụ thể như thế nào. Một số người chủ trương hình thức của một "hệ ý thức chính trị" để đáp ứng mục đích chống cộng và kiến thiết quốc gia. Trong khi đó một số người khác lại muốn xây dựng "triết lý Việt Nam" để vừa thực hiện những mục đích chính trị căn bản, vừa làm "nền móng tư tưởng" cho toàn bộ văn minh Việt Nam nói chung. Sự sụp đổ của liên bang Xô Viết và sự thất bại của chủ nghĩa Mác-Lênin về mặt ý hệ cũng như chính lược canh tân xứ sở đã và đang đặt trung ương đảng cộng sản Việt Nam vào vấn nạn phải giải quyết gấp cuộc khủng hoảng ý hệ chủ nghĩa Mác-Lênin hiện nay. Cho nên họ cũng đang loay hoay muốn bổ sung hệ ý thức Mác-Lênin bằng một số tư tưởng Việt Nam và tư tưởng Đông Tây.

Đâu là con đường giải phóng ý thức hệ hợp lý? Giải pháp nào là giải pháp tư tưởng hay nhất cho sự ra đời một hệ tư tưởng chính trị Việt Nam chân chính? Theo ước mơ của

tôi, một hệ thống tư tưởng chính trị Việt Nam chân chính phải là một hệ thống triết lý chính trị Việt Nam thuần túy rút ra từ hệ thống triết lý Việt Nam và hệ thống triết lý loài người. Muốn có được "một hệ thống triết lý Việt Nam" thì trước tiên phải xây dựng "một hệ thống triết học Việt Nam" vì muốn đạt được "cứu cánh" phải tạo dựng "phương tiện" thích hợp. Sự xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam phải là "một quốc sách" nếu nhìn từ trách nhiệm của chính phủ hoặc là "một sứ mạng thiêng liêng" nếu nhìn từ tâm tình của bất cứ người Việt nào có ý thức tự chủ cá nhân và tự chủ dân tộc.

II. LÝ DO VÀ MỤC ĐÍCH BIỆN MINH

Tại sao lại cần phải hay nên xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam? Theo tôi nghĩ có rất nhiều lý do vừa rất chính đáng lại vừa rất quan trọng về cả mặt lý thuyết lẫn mặt thực tế.

1. Lý Mục Thứ Nhất

Hiện nay có một nhu cầu học đường (học tập và giảng dạy) cần đáp ứng vì sinh viên Việt trong nước, sinh viên Việt hiện sống tại nhiều quốc gia trên thế giới, và sinh viên ngoại quốc muốn tìm hiểu "triết lý Việt Nam" (Vietnamese philosophy). Nhưng nhu cầu học đường này hiện không thể đáp ứng vì không có tài liệu triết học (luận văn tạp chí triết học và sách triết) viết về triết học Việt Nam. Thí dụ, cá nhân tôi cũng như nhiều giáo sư Mỹ muốn giới thiệu "triết lý Việt Nam" trong các giảng trình triết học nhập môn tại San Jose State University (California, Hoa Kỳ) nhưng hiện đành bó tay. Trong quá khứ, trường hợp tương tự đã là một vấn nạn của giới giáo chức Mỹ da đen và châu Phi. Nhưng nay đã được giải quyết sau sự ra đời của nền triết học châu Phi (African philosophy). Đây là gương sáng mới nhất cho chúng ta suy gẫm. Vì thế, sự ra đời công tác nghiên cứu triết Việt sẽ giúp giải đáp nhu cầu học đường quan trọng này trong tương lai.

Nếu không giảng dạy triết Việt mà chỉ dạy triết và học hỏi triết ngoại quốc (Đông và Tây) không thôi, như các chế độ Việt Nam từ trước đến nay đã từng làm, thì chẳng khác gì một người muốn mình và gia đình mình giàu sang mà suốt đời chỉ làm giàu cũng như tự tưởng những cách thức để làm giàu cho kẻ khác! Liệu đây có phải là một điều vừa thiếu khôn ngoan vừa nghịch lý chẳng? Sự giàu có lớn nhất, lâu dài nhất, năng động nhất, và sáng tạo nhất vẫn là sự giàu có tư tưởng triết học và trí năng tư duy sáng suốt mà một dân tộc phải tự xây dựng và tự tích lũy cho riêng mình.

Kế hoạch xây dựng phải bắt đầu bằng chiến lược học hỏi, nghiên cứu, và phê phán truyền thống triết lý của riêng dân tộc mình, cũng như vận dụng một cách sáng tạo tất cả cái hay cái đẹp của những truyền thống tư tưởng lớn thế giới. Giống như sự bỏ dưỡng mà "những món ăn vật chất tốt" mang đến cho cơ thể, sự giàu có đa diện của tất cả "những món ăn tinh thần tốt" sẽ làm cho trí năng của một người hay một dân tộc phong phú, đầy khả năng phán đoán, cùng khả năng quyết định những hành động mưu lược thiên tài.

2. Lý Mục Thứ Hai

Nhu cầu dựng-người-dựng-nước-giữ-nước cấp bách hiện nay cần một triết học phát triển quốc gia để làm tư tưởng chủ đạo chính lược. Nhu cầu và nhiệm vụ này phải được thực hiện như một bộ phận trong toàn bộ chính lược xây dựng một hệ thống triết học

Việt Nam. Sở dĩ như vậy là vì hệ thống triết học Việt Nam là nền móng tư tưởng và tư duy tổng thể, trong khi đó triết học phát triển quốc gia là một trong những cơ phận nội dung quan trọng của triết học Việt Nam.

3. Lý Mục Thứ Ba

Việt Nam là một trong những quốc gia cổ nhất trên thế giới, và vẫn còn tồn tại với tất cả khí phách kiêu hùng của một dân tộc tự chủ, cũng như có một nền văn minh với những nội dung triết lý khá sâu sắc, pha lẫn những hình thái đời sống vừa rất là cũ lại vừa rất là mới. Một dân tộc có triết lý sống đầy năng động và đầy sắc màu, với nội dung vũ trụ quan biện chứng (âm dương) và tư duy tôn giáo vừa thần bí vừa thực tiễn như Việt Nam, mà lại không có một nền triết học để tự tái tạo triết lý của mình thành một hệ thống hoàn chỉnh là một sự thiếu sót nghiêm trọng cần được sớm chấm dứt!

4. Lý Mục Thứ Bốn

Sự thiếu sót này đã và đang tạo ra những hậu quả nhận thức thực tế rất tai hại. Dân tộc Việt Nam vẫn luôn tự hào rằng mình có "bốn ngàn năm văn hiến" và là "con Rồng cháu Tiên"! Nhưng có bao nhiêu người Việt Nam, và đặc biệt là giới học giả trí thức, có thể tự thuyết phục mình hay tha nhân về cái "nội dung văn hiến" của thời gian "bốn ngàn năm văn hiến" đó gồm có những đặc tính gì để đáng tự hào hay không? Những người cộng sản Việt Nam thường say sưa ca tụng về "chủ nghĩa anh hùng" và "chủ nghĩa yêu nước" của dân tộc Việt Nam. Đây là một hiện tượng nghịch lý đối với những người tự nhận mình là đồ đệ của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nếu đây quả là "yếu tính tinh thần" của dân tộc Việt thì lại là chuyện "mèo khen mèo dài đuôi" và quên rằng đây cũng là "yếu tính tinh thần" của nhiều dân tộc chứ không riêng gì dân tộc ta.

Cũng với lập luận tương tự, những người chống cộng thì lại say sưa ca tụng "tinh thần bất khuất" và "lòng yêu nước thương nòi" là "yếu tính tinh thần" tuyệt vời của dân tộc Việt Nam! Mặc dù không tự tạo vấn nạn nghịch lý về tư duy cho riêng mình vì quan niệm duy linh của họ, song lý giải kiểu này cũng vẫn vấp phải chuyện "mèo khen mèo dài đuôi" và phủ nhận yếu tính tinh thần tương tự của nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Nhưng nếu có một hệ thống triết học Việt Nam thì vấn đề là phải nghiên cứu và phân tích những giá trị đặc thù của những tinh thần và tâm lý chính trị Việt Nam kể trên gồm có những gì, sự khác biệt rõ nét, hay sự tương đồng của chúng với trường hợp các dân tộc khác thực sự ra sao. Mặc dù cường độ nồng nàn và hình thức bày tỏ có khác nhau, nhưng dân tộc nào cũng yêu nước. Đây là một sự thật tâm lý chính trị phổ quát của các cộng đồng loài người. Vì thế, sự nghiên cứu, luận giải, phê phán, và so sánh tinh thần ái quốc và chủ nghĩa anh hùng Việt Nam với loại hình tâm lý chính trị tương tự của các dân tộc tiêu biểu khác là vấn đề cần làm. Đây mới là cái gốc của vấn đề và là căn bản hợp lý để chúng ta đặt lòng tự hào dân tộc của mình một cách phải lẽ. Ngược lại chỉ là ảo tưởng của hành động tự tôn dân tộc và tự đánh lừa vì nhiều khi đây là một xảo thuật tâm lý để đương đầu với mặc cảm tự ti dân tộc của mình!

Nếu tinh thần ái quốc và chủ nghĩa anh hùng Việt Nam không có một nội dung triết lý cao siêu, trong quan hệ so sánh với trường hợp các dân tộc tiêu biểu khác, thì nội dung tâm lý tình cảm dân tộc sẽ không đủ đảm bảo được lòng tự hào quá đáng của chúng

ta. Tại sao thế? Lý do dễ hiểu là nội dung tâm lý tình cảm luôn luôn là căn bản tự nhiên và phổ quát của tinh thần ái quốc và tính anh hùng của tất cả mọi dân tộc (từ cổ chí kim và từ Đông sang Tây). Nếu yếu tính của tinh thần ái quốc và chủ nghĩa anh hùng của một dân tộc mà vẫn còn thuần chất là loại tâm lý tình cảm, nghĩa là chưa có khả năng tự vượt lên cấp độ tư duy ý hệ thuần lý với một triết lý chính trị làm nội dung nội tại của nó, thì lòng tự hào về bình diện này của dân tộc mình là một loại cảm tính đầy ắp vị kỷ, tự tôn dân tộc, và thiếu khách quan (nếu không nói là mù quáng).

Tất cả mọi loại hình của chủ nghĩa yêu nước và anh hùng chủ nghĩa, nếu chỉ có nội dung thuần tâm lý tình cảm dân tộc, thì có thể được xem như giống nhau và bình đẳng với nhau hoàn toàn. Sự khác biệt còn lại chỉ là mức độ nồng nàn và quả cảm của lòng yêu nước và hành động hy sinh vì đại nghĩa dân tộc. Nhưng nếu lột từng lớp vỏ của sự nồng nàn và quả cảm cho đến tâm của chúng thì lòng thù hận cá nhân, hay chủng tộc, hoặc cả hai trộn lại, thường do sự dă man, bóc lột, và hà hiếp triền miên của bọn cai trị ngoại lai gây ra, sẽ lộ nguyên hình là nguồn thuốc nổ của tình cảm yêu nước và khí phách anh hùng. Nếu trường hợp này xảy ra thì hành động yêu nước và hành động anh hùng thực chất chỉ là một hành động trả thù tầm thường chẳng?

Khoa học nghiên cứu động vật (zoology) và những cuốn phim tài liệu Hoa Kỳ về đời sống của động vật cũng cho thấy khuynh hướng và hành động tranh đấu sống chết để bảo vệ khu vực sinh sống của mình không phải là hiện tượng thuần túy người mà là bản tính tự nhiên của thế giới sinh vật nói chung. Kinh nghiệm thường nhật cũng cho thấy đa số động vật, như con ong, con kiến, con rắn, con chó, con hổ, v.v... đều sẵn sàng chiến đấu một cách quả cảm để bảo vệ con cái, cái tổ ấm, và "không gian an ninh" quanh tổ ấm của chúng khi chúng cảm thấy bị đe dọa, bị xâm lấn, hay bị tấn công.

Có thể vì bản năng động vật này mà người nông dân Việt Nam đã phổ quát hóa nó bằng nguyên lý chính trị trong câu phương ngôn "Rừng nào hổ nấy!" Tôi còn nhớ hồi giữ trâu thuở thiếu thời, vì tò mò, đã đến quá gần hay đã xâm phạm "không gian an ninh" của một tổ ong vò vẽ khổng lồ để quan sát, nên đã bị bầy ong đốt một trận nên thân (có thể cho đến chết nếu không có cái ao nước men rừng cứu mạng)! Không biết loài ong có tự hào và ca tụng về thành tích "ái quốc" và "anh hùng" của chúng hay không? Chúng có chiến đấu vì bản năng sinh tồn hay bao gồm cả động lực của lòng căm thù như nhiều cộng đồng người?

Liệu lòng yêu nước và khí phách anh hùng của dân tộc Việt Nam có một nội dung triết lý chính trị đặc biệt nào không? Đây là câu hỏi lý thú mà khoa triết học chính trị Việt Nam phải trả lời. Thế thì yếu tính tinh thần của văn minh và dân tộc Việt Nam là gì? Theo thiên ý của tôi, yếu tính tinh thần của văn minh và dân tộc Việt Nam phải là triết lý Việt. Triết lý Việt mới là nội dung tư tưởng chính và là yếu tính tinh thần của "bốn ngàn năm văn hiến" cũng như của niềm tự hào "con Rồng cháu Tiên" mà dân tộc ta hằng ôm ấp trong tâm khảm từ thời dựng nước cho đến nay.

Nhưng triết lý Việt là những gì rất tiềm tàng, là những gì rất đa dạng, là những gì dường như rất mờ lung, là những gì rất bàng bạc, là những gì dường như rất vô trật tự, là những gì dường như rất rối bời, là những gì có vẻ rất vô hệ thống, là những gì dường như rất mâu thuẫn, v.v.... Vì thế sự xây dựng một hệ thống triết học để nghiên cứu nhằm xác định đúng đắn và khách quan những đặc tính cùng những vấn nạn vừa nói mới là nhiệm vụ cấp thiết cần làm.

5. Lý Mục Thứ Năm

Sự ra đời và sinh hoạt của một hệ thống triết học Việt Nam sẽ góp phần tiêu diệt tính nô lệ và truyền thống nô lệ hệ tư tưởng ngoại lai của giới chính trị Việt Nam nói riêng và của giới trí thức Việt Nam nói chung. Nhiều bậc thức giả cũng như nhiều sinh viên Việt sống tại Hoa Kỳ đã lên án sự nô lệ giáo điều ý thức hệ ngoại lai của giới chính trị Việt Nam từ thời Bắc thuộc cho đến ngày nay. Thí dụ, hệ ý thức Nho giáo Trung Hoa và hệ ý thức Phật giáo đã trở thành khuôn vàng thước ngọc cho nhiều triều đại phong kiến Việt Nam. Chủ nghĩa Mác-Lênin được thượng tôn vương vị "đỉnh cao trí tuệ loài người" và vẫn còn là hệ ý thức siêu đẳng của đảng cộng sản Việt Nam. Trong khi đó hệ ý thức dân chủ và tổng thống chế Hoa Kỳ đã là nền móng của chế độ cộng hòa Việt Nam (1954-1975) và của các đảng phái quốc gia chống cộng cực hữu.

Trong khi đó thì Phật giáo, Cơ Đốc giáo, và nhiều vị thần ngoại lai khác đã và đang ngự trị đời sống tôn giáo của bao con dân Việt Nam. Nhiều người Việt Nam coi thường các người Á Rập vì không nhận thức được rằng dân tộc Á Rập không chấp nhận nô lệ tư tưởng tôn giáo mà đã sáng tạo ra Hồi giáo làm quốc giáo của riêng họ! Đáng lẽ Việt Nam nên theo gương tự chủ tôn giáo của nhiều dân tộc, như Do Thái, Á Rập, và Ấn Độ, để sáng tạo một tôn giáo Việt Nam (Vietnamese religion) cho riêng dân tộc mình, cũng như để phong phú hoá nền tôn giáo thế giới bằng sự đóng góp tư tưởng thần học Việt Nam.

Nô lệ tư tưởng và hệ ý thức chính trị ngoại lai mà giới chính trị, giới trí thức, và giới tôn giáo Việt Nam hàng thực thi đã trở thành một sự kiện lịch sử và một truyền thống văn hóa cực kỳ nguy hiểm. Nô lệ tư tưởng phải được tái nhận thức, tái xác định, và tái lên án là một truyền thống phi dân tộc. Phi dân tộc vì tinh thần văn hóa chính trị Việt Nam là Tính Độc Lập, Tính Tự Chủ, Tính Tự Lập, Tính Bất Khuất, và Tính Sáng Tạo Tự Thân.

Không những phi dân tộc ở cấp độ cao nhất và nguy hiểm nhất, vì tư tưởng là nền móng của đời sống cá nhân và tập thể, nô lệ tư tưởng lại hoàn toàn phi tự nhiên. Không có quan hệ nô lệ hay tự nguyện nô lệ trong thiên nhiên kể cả trong thế giới động vật! Dường như trong thiên nhiên chỉ có thuộc tính quan hệ tự tại, tự do, tự chủ, và tự lập trong toàn bộ quan hệ liên hợp sinh tồn (relationship of existential interdependency) giữa các loại hình vật thể khác nhau. Và vì thế "Đấng Tối Cao" (được gọi với nhiều danh xưng khác nhau, như "God" trong Cơ Đốc giáo, "Allah" trong Hồi giáo, "Brahman" trong Bà La Môn giáo, "Đạo" trong Lão giáo) được đồng hóa với tự tại tuyệt đối, tự do tuyệt đối, tự chủ tuyệt đối, tự lập tuyệt đối, và tự sáng tạo tuyệt đối!

Chấp nhận một tôn giáo ngoại lai làm giáo điều của mình là một mâu thuẫn bản thể (ontological contradiction) nếu không nói là một hủy thể của thuộc tính của "Đấng Tối Cao"! Vì thế Lão Tử chủ trương "hành đạo" theo tinh thần "vô vi" (vô ngã và bất vụ lợi) chứ không chủ trương "thờ Đạo." Làm thế là đi ngược lại thuộc tính chân chính của Đạo và của thiên nhiên. Hơn thế nữa Đạo cũng không muốn ai "thờ Đạo" (nếu Đạo được ta quan niệm khác với Lão Tử là "một vị thần linh") vì Đạo sẽ tự đánh mất thuộc tính tự tại, tự do, tự chủ, và tự lập tuyệt đối của mình khi phải tùy thuộc vào sự tôn thờ của một hữu thể khác (như con người)! Niềm tin tôn giáo cao nhất chính là ý thức về thuộc tính chân chính của Đạo cùng của thiên nhiên. Sống theo thiện tâm và làm điều nhân đức một cách vô vị kỷ và bất vụ lợi (vô vi) chính là cách hành đạo tốt nhất.

6. Lý Mục Thứ Sáu

Kinh nghiệm cảm giác của con người trong thiên nhiên đã dẫn đến sự xuất hiện của nhận thức và ý thức chủ quan của họ. Từ nhận thức và ý thức đã dẫn đến sự ra đời của khả năng tự nhận thức và tự ý thức. Theo nhiều triết gia thì đây là cấp độ cao nhất trong sinh hoạt tinh thần và tư duy của con người.

Cuộc cách mạng tư duy này đã dẫn đến sự phân cực của nhân loại thành hai loại hình người và hai loại hình dân tộc. Đó là loại hình người chủ nhân ông chỉ đạo bằng tư duy và ý chí tự chủ, tự do, tự lập, và tự quyết. Họ là chủ thể tự do và là chủ nhân ông quyền uy đối với loại hình người nô lệ mà bản thân họ bị chỉ huy bởi tư duy và ý chí nô lệ. Họ tự biến mình và bị biến thành những thực thể mất tự do và làm bọn đây tố tội tệ cho loại hình người chủ nhân ông. Đối với loại hình người nô lệ, sự xuất hiện của nhận thức và ý thức đã không dẫn đến sự xuất hiện của tính tự nhận thức và tính tự ý thức, một hiện thân của nấc thang cao nhất trong sinh hoạt tư duy và đời sống của con người.

Song song với hai loại hình người chủ nhân ông và nô lệ là hai loại hình dân tộc. Đó là loại hình dân tộc chủ nhân ông và loại hình dân tộc nô lệ. Dân Ai Cập cổ đại, dân Hy Lạp cổ đại, dân Do Thái, và dân tộc Ả Rập là những dân tộc chủ nhân ông mẫu mực của phương Tây vì họ có khả năng duy trì được nền độc lập chính trị cũng như nền độc lập tư tưởng bằng chính sự sáng tạo cho mình và cho loài người hệ thống triết học (Hy Lạp), hệ thống tôn giáo (Ai Cập, Do Thái, Ả Rập), triết lý chính trị (Hy Lạp), và nhiều sự nghiệp văn minh nổi tiếng khác.

Trong khi đó một số nước Âu Mỹ có thể được xem là những dân tộc chủ nhân ông hạng hai vì họ tự chủ và tự quyết trong một số địa hạt văn minh (chính trị, khoa học, kỹ thuật, kinh tế), sáng tạo triết học mới, nhưng họ lại nô lệ tôn giáo của người Do Thái (Christianity). Đây là trường hợp dân Đức, dân Anh, dân Pháp, và dân Hoa Kỳ. Trong khi đó dân Ấn Độ, dân Văn Lang (thời vua Hùng), và dân Trung Hoa (trừ trường hợp chế độ cộng sản) có thể được xem như những dân tộc chủ nhân ông mẫu mực của phương Đông. Những nước như Nhật và Singapore có thể được xếp vào loại dân tộc chủ nhân ông hạng ba vì họ có khả năng duy trì nền tự chủ chính trị quốc gia của họ vừa có tài năng biến chế những thành quả văn minh của thế giới để phát triển tiềm năng của riêng mình.

Hai loại hình người và hai loại hình dân tộc có quan hệ hữu cơ, quan hệ nhân quả, và quan hệ biện chứng, vì chúng có khả năng tác động đa diện, duy trì, chuyển biến, và phủ định lẫn nhau. Loại hình người chủ nhân ông hay người nô lệ có khả năng đẻ ra loại hình dân tộc chủ nhân ông hay dân tộc nô lệ. Một dân tộc nô lệ nhiều khi tự vươn lên thành dân tộc chủ nhân ông (thường là kết quả của đấu tranh giải phóng để giành lại quyền sống làm người và quyền làm chủ đất nước dân tộc của riêng mình). Dân tộc Việt Nam đã từng đấu tranh giải phóng và đã chiến thắng giới thống trị ngoại lai một cách huy hoàng trong suốt truyền kỳ lịch sử của mình. Nhưng dân Việt Nam đã không trở thành một dân tộc chủ nhân ông đích thực như trường hợp dân tộc Do Thái.

Tại sao dân Việt Nam, sau khi giành được độc lập chính trị, lại không chủ trương độc lập tư tưởng và sáng tạo tư tưởng, như trường hợp dân tộc Do Thái? Quần chúng dân tộc Việt Nam không thể bị quy là phải chịu trách nhiệm về thực trạng đau đớn này. Thủ phạm chính là giới lãnh đạo chính trị Việt Nam vì họ đã chọn làm loại hình người nô lệ thay vì loại hình người chủ nhân ông của một dân tộc đã đấu tranh cam khổ để vươn lên

tâm mức một dân tộc chủ nhân ông. Đáng lẽ họ phải giao trách nhiệm cho giới trí thức sứ mạng làm công việc nghiên cứu vũ trụ, nghiên cứu triết lý tổng quát, và triết lý chính trị của Việt Nam cũng như của các nước khác để tạo một căn bản tư tưởng phong phú và đa dạng. Đây là điều kiện tư tưởng ắt có và đủ để sáng tạo một triết lý mới và một triết lý chính trị mới cho Việt Nam. Thay vì làm như thế, họ đã đặt què hương vào vòng nô lệ tư tưởng khi họ nhập cảng nguyên con hệ ý thức ngoại lai làm "khuôn vàng thước ngọc" không những cho chế độ của họ mà còn áp đặt nó lên cả nước!

Nhưng quy tất cả tội lỗi cho giới chính trị Việt Nam là một hành động vừa nhầm lẫn vừa lại bất công. Sở dĩ như thế là vì giới trí thức Việt Nam đã không tự chọn cho chính mình và đã không thực hiện được vai trò làm triết học nói chung hay vai trò làm công tác sáng tạo tư tưởng chính trị nói riêng. Vì thế, họ cũng phải tự gánh vác trách nhiệm của mình. Mặc dù có rất nhiều lý do lịch sử chính đáng để biện minh cho sự thất bại trong việc thực thi vai trò lãnh đạo triết lý và tư tưởng chính trị của mình, giới trí thức Việt Nam phải bị lên án là đã cùng chịu trách nhiệm về sự nô lệ giáo điều ý thức hệ ngoại lai của giới chính trị Việt Nam.

Vì bất lực trong nhiệm vụ sáng tạo ra một hệ thống triết học dân tộc mới cho từng thời kỳ lịch sử lớn nhất định, nên giới trí thức Việt Nam đã thất bại luôn trong công cuộc lãnh đạo mặt trận triết lý và tư tưởng chính trị quốc gia. Vì thế làm sao giới chính trị gia không rơi vào tình trạng "phải" nô lệ hệ ý thức ngoại lai khi họ phải cấp bách thực hiện sứ mạng đánh ngoại xâm để cứu nước, củng cố quyền lực chế độ, và dựng nước sau khi giải phóng dân tộc.

Một thực trạng đau buồn tương tự như đã nói trên đang tồn tại trong bối cảnh lịch sử Việt Nam ngày nay. Giới chính trị gia cũng như giới trí thức, hoặc thuộc thành phần cộng sản hay thuộc thành phần chống cộng sản, đã, đang, và sẽ tiếp tục truyền thống nô lệ hệ ý thức ngoại lai một cách giáo điều. Tình trạng này chỉ có thể chấm dứt khi có sự ra đời, hiện hữu, và tác động của một hệ thống triết học Việt Nam, một hệ thống triết lý Việt Nam, và một hệ thống triết lý chính trị Việt Nam. Đây là sứ mạng của trí giới dân tộc, của chính giới dân tộc, hay của bất cứ trí giả Việt yêu nước chân chính nào.

7. Lý Mục Thứ Bảy

Giống như mỗi cá thể, dân tộc nào trên thế giới đều cũng có một "cái tâm dân tộc" hay "cái hồn dân tộc" của riêng mình. Cái tâm hay cái hồn của một dân tộc chỉ có thể thật linh thiêng, thật huyền diệu, thật trong sáng, và thật dân tộc, nếu và chỉ nếu bộ óc của dân tộc ấy được hướng dẫn và chỉ đạo bằng một hệ thống tư tưởng của chính họ mà cũng chính họ đã tự sáng tạo ra. Độc lập tư tưởng mới là nền độc lập cao nhất, đẹp nhất, và quý nhất, vì nó chính là nền móng tư duy của nền độc lập chính trị. Độc lập chính trị mà không đi song đôi và được bảo đảm bằng thực tại độc lập tư tưởng không phải là nền độc lập trọn vẹn và chân chính! Nhiều khi một dân tộc chỉ có độc lập hình thức chứ không phải độc lập chân chính vì thiếu tính tự chủ dân tộc và thực tại tự chủ.

Nguyên nhân sâu xa nhất của hiện tượng nô lệ tư tưởng ngoại lai chính là sự vắng mặt của một nền triết học dân tộc. Đây chính là thực chất tinh thần của lịch sử Việt Nam. Một thực chất chỉ mới xuất hiện từ thời Bắc thuộc và kéo dài cho đến ngày nay. Ngược lại thực tại nô lệ tư tưởng ngoại lai này là nền độc lập chính trị thật sự lẫn nền độc lập tư

tưởng sáng ngời của dân tộc Văn Lang thuộc thời đại vua Hùng hiển hách (2879-258 TCN). Bằng chứng hùng hồn nhất và chính xác nhất để xác minh thực tại văn hóa cổ Việt này chính là trống đồng Lạc Việt. Hệ thống Dịch học và triết đạo Văn Lang nói chung hay Đạo Tiên Rồng nói riêng chính là nội dung tư tưởng đặc sắc của trống đồng Lạc Việt vậy. Một trong việc đầu tiên triết học Việt Nam phải làm là tái tạo và dựng xây lại truyền thống triết đạo Văn Lang để làm cái gốc tư tưởng dân tộc cho sự ra đời một hệ thống triết học Việt Nam tương lai.

Nhưng thảm trạng lịch sử Việt Nam (939-1995) lại cho thấy dân tộc mình luôn luôn bị nổi trôi trong chu kỳ biến chứng của thực tại độc lập và thực tại nô lệ bị trị, hay nói gọn là, biến chứng độc lập nô lệ. Biến chứng độc lập nô lệ đã xảy ra và vẫn còn tiếp diễn theo chu kỳ sau đây: Nô lệ bị trị dân tộc dẫn đến đấu tranh giải phóng dân tộc. Đấu tranh giải phóng dân tộc thành công dẫn đến một thời kỳ và một thực tại độc lập chính trị. Độc lập chính trị dẫn đến khủng hoảng chính trị. Khủng hoảng chính trị dẫn đến xâm lăng hay can thiệp đế quốc. Xâm lăng đế quốc lại dẫn đến nô lệ bị trị dân tộc. Thế là một chu kỳ biến chứng độc lập nô lệ chấm dứt để một chu kỳ biến chứng tương tự ra đời!

Chiến tích đấu tranh bất khuất đã tạo ra cho dân tộc Việt Nam một tâm lý chính trị tự tôn dân tộc mang tính chất đầy cảm tính. Tâm lý chính trị này thực sự đã tạo ra một loại ảo tưởng đặc biệt về yếu tính tinh thần của dân tộc và văn minh Việt Nam. Yếu tính tinh thần được mệnh danh và được say sưa ca tụng là "tinh thần đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam"! Chính cái ảo tưởng về yếu tính dân tộc này đã đánh lừa giới lãnh đạo chính trị và giới trí thức nhà nước một cách tài tình đến nỗi họ hãnh diện khi chấp nhận một hệ ý thức ngoại lai làm "quốc đạo" bá quyền cho chế độ của họ, sung sướng ca tụng những giá trị thần thánh của nó, và áp đặt nó trên toàn lãnh thổ quốc gia. Hơn thế nữa họ lại hoàn toàn không biết rằng họ đã tự đặt họ và toàn dân tộc họ vào một thực tại nô lệ tư tưởng. Rồi họ tiếp tục duy trì thực tại nô lệ tư tưởng với tất cả sự say sưa và niềm hãnh diện của họ vì họ không ý thức được rằng nô lệ tư tưởng là loại nô lệ cao nhất, toàn diện nhất, và nguy hiểm nhất.

Khi lịch sử Việt Nam thay đổi do những sự phát triển kinh tế xã hội nội tại, cũng như ảnh hưởng bao trùm từ bên ngoài ập vào, lại tạo ra một cuộc khủng hoảng tư tưởng ý hệ. Tiếp theo là cuộc khủng hoảng chính trị toàn diện bùng nổ nếu cuộc khủng hoảng tư tưởng ý hệ không được giải quyết một cách hợp lý và hợp thời. Thế là biến chứng độc lập nô lệ lại tái diễn trong lịch sử Việt Nam như một quy luật tự nhiên.

Các tập đoàn chính giới và trí giới Việt Nam đã giải quyết những khủng hoảng bao tổ này như thế nào? Mô thức giải quyết chính và đã thành chính thống của Việt Nam là dồn tất cả năng lực vào sứ mạng bảo vệ "quốc đạo" và "canh tân" với quan điểm "ôn cố tri tân!" Ngay cả giới trí thức dân tộc cách mạng cũng không thoát khỏi tính và thói quen giải quyết khủng hoảng kiểu chính thống Việt Nam này! Thí dụ điển hình là nhà chí sĩ Sào Nam Phan Bội Châu và nhà học giả chính khách Lệ-thần Trần Trọng Kim. Để dành lại nền độc lập chính trị Việt Nam khỏi nền thống trị thực dân Pháp và canh tân xứ sở, hai nhà trí thức chính khách này đã chọn sự phục hồi và đổi mới tư duy Nho giáo trước sự tấn công và bành trướng mạnh mẽ của giới chủ trương "Tân Học" (lấy tư tưởng phương Tây làm hệ ý thức mới thay cho Nho, Phật, Lão). Vào mùa Xuân Kỷ Tỵ (1929), Cụ Sào Nam Phan Bội Châu đã biện minh cho sứ mạng khôi phục Nho giáo trong mục "Phàm Lệ" của tác phẩm Khổng Học Đẳng nổi tiếng của Người như sau:

"3.-- Tác-giả lại muốn cho người ta biết học cũ vẫn không phải trần-thủ, mà học mới vẫn không phải phù-hoa. Nếu học cho đến tinh-thần thời ví như làm nhà: học cũ là nền tảng, mà học mới tức là tài-liệu; hai bên vẫn có thể giúp cho nhau làm nên một tòa nhà hoa mỹ. Chẳng bao giờ không tài-liệu mà làm nên nhà; và cần thứ nhất là chẳng bao giờ không nền tảng mà dựng được nhà. Tác giả viết bản sách này là muốn điều-hòa học cũ với học mới; hai bên tương thành cùng nhau, mà quyết không tương-phản...."

4.- Tác-giả nói học cũ là nói chân triết-lý của Á-Châu từ thuở xưa; nói học mới chỉ nói khoa-học tối-tân, thiết có ích với nhân-sinh của thế-giới bây giờ. Cái danh-từ học cũ chẳng phải là cái đồ để đánh cắp áo mũ cân đai đâu! Cái danh-từ học mới chẳng phải là cái mồi để hót gạt mẽ-day kim-khánh đâu!"

Cái "chân triết-lý của Á-Châu từ thuở xưa" mà Cụ Phan Bội Châu ca tụng, tái lý giải để làm quốc đạo cho Việt Nam vẫn là "Đạo Khổng Mạnh" của Trung Nguyên cổ! Trong khi đó vào thập niên ba mươi, trong phần "Tựa" của tác phẩm Nho Giáo quan trọng của Người (sách này hiện cũng được Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh cho in lại năm 1992), nhà học giả chính khách Lê-thần Trần Trọng Kim đã viết:

Một cái nhà cổ rất đẹp, lâu ngày không ai sửa-sang, để đến nỗi bị cơn gió bão đánh đổ bẹp xuống. Những người xưa nay vẫn ở cái nhà ấy, ngo-ngác không biết làm thế nào. Dẫu có muốn dựng lại, cũng không dựng được, vì người không có mà của cũng không. Và thời-thế đã xoay vần, cuộc đời biến-đổi, người trong nước đang háo-hức về sự bỏ cũ theo mới, không ai nghĩ gì đến cái nhà cổ ấy nữa. Song cái nhà cổ ấy tự nó là một bảo-vật vô giá, không lẽ để đổ-nát đi, mà không tìm cách giữ lấy di-tích. Không gì nữa, thì ta cũng vẽ lấy cái bản-đồ để người đời sau biết rằng cái nhà ấy khi xưa đẹp-đẽ là thế, mà sau đổ-nát là thế. Ấy cái tình-cảnh văn-hóa của Nho-giáo hiện thời bây giờ cũng như cái nhà cổ ấy vậy.

Những cố gắng khôi phục Nho giáo của hai Cụ và của các chí sĩ khác nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng tư tưởng Việt Nam nhằm đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống Pháp và chống nhau của các đảng phái chính trị vào giai đoạn những thập niên hai mươi ba mươi đầu thế kỷ này đã thất bại. Cổ học đã chiến bại. Tân Học đã chiến thắng. Tân học đã chiến thắng hoàn toàn khi trung ương đảng cộng sản Việt Nam đặt chủ nghĩa Mác-Lênin vào vương vị hệ ý thức thống trị trên toàn cõi đất nước sau chiến thắng 30/4/1975.

"Dịch cùng tất biến." "Hoa nở để rồi tàn." Đây là biện chứng vận động phổ quát của sự vật trong vũ trụ và xã hội loài người mà khoa Dịch Lý đã khám phá. Khi một hệ ý thức chính trị trở thành "quốc giáo" thì biện chứng suy và hủy của nó cũng bắt đầu. Việt Nam ngày nay lại một lần nữa rơi vào thực tại khủng hoảng ý hệ chính trị.

Bài giải nào là bài giải tốt nhất bây giờ? Những thế lực chống cộng thì muốn kiến quốc theo kiểu ý hệ tư bản chủ nghĩa, mặc dù vậy chưa thấy một chủ thuyết chính trị có giá trị tư tưởng lớn và tính khả thi cao nào được đưa ra. Trong khi đó trung ương đảng cộng sản Việt Nam đã chọn giải pháp "đổi mới tư duy" để duy trì vương vị thống trị của chủ thuyết Mác-Lênin. Ngày 28/3/1992, xúc tiến đường lối đổi mới, Bộ Chính Trị Đảng cộng sản Việt Nam đã phổ biến một nghị quyết quan trọng về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay. Nghị Quyết, Số 01NQ-TW, xác định: "Trong nhiều năm qua, nội dung đào tạo đội ngũ cán bộ lý luận hầu như chỉ bó hẹp trong các bộ môn khoa học Mác-Lênin,

chưa coi trọng việc nghiên cứu các trào lưu khác và tiếp nhận những thành tựu khoa học thế giới. Hậu quả là số đông cán bộ lý luận thiếu hiểu biết rộng rãi về kho tàng trí thức của loài người, do đó khả năng phát triển bị hạn chế."

Để duy trì vương vị thống trị ý hệ của chủ thuyết Mác-Lênin, Nghị Quyết vạch rõ công tác nghiên cứu mới: "Nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời chú trọng nghiên cứu những tinh hoa trí tuệ của dân tộc." Theo Bộ Chính Trị Đảng thì hai nguồn tư tưởng bổ sung này vẫn chưa đủ. Vì thế, Nghị Quyết chỉ thị sự nghiên cứu "những học thuyết khác-ngoài chủ nghĩa Mác-Lênin về xã hội, cần được nghiên cứu trên quan điểm khách quan biện chứng" (của chủ thuyết Mác-Lênin).

Thời điểm bối cảnh lịch sử và chủ đích chính trị tuy có khác, nhưng liệu tính chất phương pháp luận cùng tính nhận thức ý hệ dân tộc thuộc chính sách giải quyết cuộc khủng hoảng hệ ý thức chính trị Việt Nam hiện nay của trung ương đảng cộng sản Việt Nam có gì thực sự khác với cách thức giải quyết mà Cụ Phan Bội Châu và Cụ Trần Trọng Kim đã chủ trương hay không? Rõ ràng là không có một khác biệt nào đáng nói về tính chất phương pháp luận và tính nhận thức ý hệ dân tộc trong cách giải quyết của họ. Cách giải quyết mà họ đề xướng có thể được so sánh với một người hồ hởi mượn trọn hệ thống tư tưởng của người xứ lạ xa xôi và đem đặt trọn vào bộ óc của mình. Liệu một hành động như thế có khôn ngoan và có tính tự chủ hay không? Liệu nó có giúp người ấy giải quyết những vấn nạn của đời mình trong quê hương người ấy sinh trưởng và hành nghề hay không?

Tại sao những cuộc khủng hoảng triết học dân tộc nói chung hay triết học chính trị dân tộc nói riêng đã và đang (và sẽ tiếp tục) xảy ra trong toàn bộ lịch sử Việt Nam (939-1995)? Tại sao các chính giới và trí giới Việt Nam lại mãi mượn trọn hệ ý thức ngoại lai làm chủ thuyết chính trị độc tôn của họ để rồi họ phải tự trói buộc họ vào việc giải quyết cuộc khủng hoảng tư tưởng mà chính hệ ý thức chính trị ngoại lai đó gây ra? Nguyên nhân chính nằm ở đâu?

Như tôi đã trình bày thì nguyên nhân gốc và sâu xa nhất chính là sự vắng mặt của một hệ thống triết học Việt Nam trong truyền kỳ lịch sử dân tộc vậy. Vì sự vắng mặt của một hệ thống triết học Việt Nam với vương vị và chức năng làm nền tảng tư tưởng và tư duy chủ đạo trung tâm của toàn bộ dân tộc cũng đã hủy diệt sự ra đời và sự hiện hữu của một giai tầng trí thức triết học (gồm có triết gia và các học giả triết học). Thật là một thiếu sót quá lớn cho Việt Nam! Chính vì sự vắng mặt của một triết giới Việt Nam mà triết học Việt Nam và triết lý chính trị Việt Nam đã vẫn không được xây dựng cho đến ngày nay vậy.

Trí não của một cá nhân hay của một dân tộc luôn luôn là một linh giới tinh thần tiền kinh nghiệm cảm giác hay tiên thiên (a priori). Với bản chất tự tại là một linh giới tinh thần nội tại tiên thiên, trí não của một cá nhân hay của một dân tộc đều bắt đầu là một thể giới linh không, nghĩa là, một linh giới trí năng tinh thần trống không. Vì là linh không, nên một hệ thống tư tưởng nội tại chủ quan phải được phát sinh và tập thành từ kinh nghiệm sống, đấu tranh, và sáng tạo trong thế giới vật chất khách quan. Chỉ khi nào một hệ thống tư tưởng nội tại tự tạo trở thành tư tưởng chủ đạo của bộ óc tiên thiên thì một cá nhân hay một dân tộc mới có khả năng sống một cuộc sống thật tự do, thật tự chủ, thật tự lập, và đầy tính tự sáng tạo.

Khoảng trống linh không của não giới của mỗi dân tộc là không gian cần thiết tiên

thiên để một hệ thống tư tưởng và trí năng tư duy có "đất dụng võ" vậy. Nào giới của một dân tộc cũng như của mỗi cá nhân có thể được so sánh với một khu vườn địa đàng mà trung tâm điểm của nó chính là khoảng trống linh không mà trong đó một cây đại thụ đã bám rễ sâu vào lòng đất, cành lá bao la vạn dặm, và nở hoa hương thơm ngào ngạt bốn mùa. Cây đại thụ nở hoa bốn mùa của khu vườn địa đàng này có thể được so sánh với một hệ thống triết học của một dân tộc chủ nhân ông vậy. Cái đặc biệt của những dân tộc chủ nhân ông là họ đã nhận thức được nhu cầu tối cao này, và sau đó nỗ lực xây dựng một hệ thống triết học quốc gia với mục đích tích lũy, nghiên cứu, phê phán, và sáng tạo một hệ thống triết lý và khoa học thuần lý cho dân tộc của họ. Đây là sự khác biệt lớn giữa các dân tộc thuộc loại hình chủ nhân ông và những dân tộc thuộc loại hình nô lệ.

Từ hệ thống triết lý và khoa học thuần lý này, một hệ thống tư tưởng (triết lý sống) và một triết lý chính trị được trí giới dân tộc rút ra và vận dụng một cách sáng tạo để dân chúng tận dụng trong cuộc sống của họ. Hệ thống triết lý dân tộc cũng giúp cho chính giới áp dụng một cách hợp lý và hợp thời vào nhiệm vụ dựng nước, giữ nước, và phát triển nền kinh tế quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử nhất định theo nhu cầu, vấn nạn, và điều kiện quốc gia và quốc tế. Vì thiếu một truyền thống sinh hoạt triết học như thế nên chính giới Việt Nam đã và đang tự trói buộc mình và dân tộc mình vào thực tại và gông cùm của truyền kỳ nô lệ tư tưởng.

Nếu giải phóng dân tộc để có được một nền độc lập chính trị thực sự như dân tộc ta đã thực hiện và đã thực hiện một cách dứt khoát, khôn ngoan, và hiển hách, thì sự giải phóng non sông khỏi gông cùm nô lệ tư tưởng ngoại lai để tạo dựng một nền độc lập tư tưởng thực sự sẽ đòi hỏi một sự dứt khoát tuyệt đối và một sự dấn thân toàn diện. Cách mạng tư tưởng dân tộc phải dứt khoát bắt đầu từ việc xác lập công cuộc xây dựng hệ thống triết học Việt Nam làm trung tâm tư tưởng chủ đạo tuyệt đối.

Triết lý Việt phải được tái xác lập là cái gốc và là cái trung tâm tư tưởng chủ đạo của dân tộc Việt Nam và của văn minh Việt Nam từ đây cho đến mãi về sau. Triết lý, triết học, và khoa học của các dân tộc khác trên thế giới thực chất chỉ là phương tiện tư tưởng và phải được nhận thức dứt khoát như thế! Phương tiện tư tưởng là những món ăn tinh thần mà trí giới và triết giới Việt Nam nên, nếu không nói là phải, nghiên cứu, phê phán, và vận dụng một cách sáng tạo cho sự mạng xây dựng hệ thống triết học Việt Nam.

Dù do nguyên nhân nào đi nữa và dù có ai phải chịu trách nhiệm đi chăng nữa thì bài giải lâu dài cho ý thức vong thân dân tộc và nô lệ tư tưởng ngoại lai phải bắt đầu bằng sự xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam. Rất may là có nhiều cá nhân đã bắt tay thực hiện giấc mơ này rồi. Nổi bật nhất là các bộ sách nghiên cứu về tư tưởng Việt Nam mà tôi xin liệt kê một số tác phẩm sau đây. Thứ nhất là bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam (1963-1992), gồm bảy cuốn, của cựu giáo sư học giả Nguyễn Đăng Thục, được Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh tái bản năm 1992. Thứ hai là những tác phẩm của cựu giáo sư triết gia Kim Định, như Việt Lý Tổ Nguyên (1970), Cơ Cấu Việt Nho (1973), và Sứ Điệp Trống Đồng (1984). Và thứ ba, là ba tác phẩm nghiên cứu do Viện Triết Học Việt Nam (Hà-Nội) xuất bản, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam (1992), Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam (1993), và Nho Giáo Tại Việt Nam (1994). Những tác phẩm tiên phong này cần được nghiên cứu và phê phán để giá trị của chúng được thẩm định một cách khách quan.

III. HỆ THỐNG VÀ CHỨC NĂNG CÁC BỘ MÔN TRIẾT HỌC VIỆT NAM

1. Vấn Đề

Một "hệ thống triết học Việt Nam" hiện thân chỉ là một giấc mơ. Danh từ "hệ thống" gợi hình ảnh một cơ cấu có nhiều bộ phận chính và bộ phận phụ mà trong đó sự liên hệ của chúng khá chặt chẽ về mặt tổ chức, tiến trình vận động, và thực hiện chức năng. Và đó là hình ảnh của một hệ thống triết học Việt Nam mà tôi muốn đóng góp phần gợi ý trong nỗ lực xây dựng ước mơ này. Trong khi đó danh từ "triết học" được dùng với ý nghĩa giới hạn là một bộ môn học thuật với chức năng chuyên nghiên cứu, luận giải, và phê phán tất cả những vấn đề triết học, cũng như sáng tạo triết lý mới và những phương pháp luận triết học mới.

Những việc gì cần phải làm để xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam? Theo thiên ý của tôi, thì việc trước tiên cần thực hiện là việc chọn lựa những bộ môn triết học chính và xếp chúng thành một hệ thống mạch lạc về chức năng. Nhiệm vụ thứ hai là định hướng những kế hoạch cụ thể để xây dựng và phát triển hệ thống triết học Việt Nam. Nhiệm vụ thứ ba là nỗ lực nghiên cứu, phê phán, và đánh giá trị triết lý Việt Nam cũng như tất cả các hệ thống triết học lớn và những thành tựu khoa học của thế giới. Đây là nhiệm vụ của học giả triết học Việt Nam nói riêng và của triết giới Việt Nam nói chung. Nhiệm vụ thứ tư, một nhiệm vụ khó khăn nhất, là sáng tạo triết học mới. Đây là sứ mạng đặc biệt của những triết gia Việt Nam sẽ xuất hiện trong tương lai.

Câu hỏi đầu tiên cần được đặt ra là: Những bộ môn cơ bản của hệ thống triết học Việt Nam gồm có những gì? Mặc dù Việt Nam có triết lý, nhất là triết lý sống khá phong phú, nhưng Việt Nam lại không có và chưa có một nền triết học như trường hợp Hy Lạp cổ đại cũng như Đức, Anh, Pháp, và Mỹ hiện đại. Cho nên, nói đến triết học là nói đến triết học phương Tây, vì cho đến nay triết học phương Tây vẫn là nền triết học mẫu mực và lâu đời nhất. Mẫu mực không phải ở chỗ phạm vi những vấn đề triết học và nội dung tư tưởng triết lý của triết học phương Tây (gọi tắt là triết Tây) vì triết lý phương Đông và triết lý châu Phi cũng bàn bạc rất nhiều vấn đề và nội dung tương tự. Nhưng mẫu mực ở chỗ, từ cái gốc triết học Hy Lạp, triết Tây đã thiết lập được những phương pháp luận triết học mới (new methodologies of philosophy) cũng như những bộ môn triết học mới (new fields of philosophy) một cách khá căn bản.

Một sự thật cần được công nhận là triết gia và học giả triết Tây đã có công phát triển triết học thành nhiều "hệ thống" khá phức tạp và đa diện cả về mặt chiều sâu lẫn mặt chiều rộng. Tuy vậy, các triết gia lớn cũng như nhiều học giả triết học lỗi lạc phương Tây (nghiên cứu và giảng dạy triết học) vẫn chưa đồng ý về vấn nạn xác định phương pháp luận nào là phương pháp luận triết học mẫu mực cũng như vấn nạn định hình và định tính bộ môn nào là những bộ môn triết học cơ bản cho việc xây dựng một hệ thống các bộ môn triết học đúng nghĩa. Đây là hai vấn nạn lớn đã kéo dài từ thời Plato (c. 427-347 TCN) cho đến ngày nay.

Vấn đề phương pháp luận cần được đặt ra là: Chúng ta có cần vận dụng các bộ môn triết học phương Tây như là một mô hình cho việc xây dựng một hệ thống bộ môn triết học Việt Nam hay không? Tôi nghĩ đây là một nhu cầu phương pháp luận cần nhiều suy nghĩ. Vận dụng các bộ môn triết học phương Tây không có nghĩa là nô lệ triết Tây vì

muốn đạt được cứu cánh thì phải cần phương tiện. Thí dụ, Việt Nam cần nên vận dụng kỹ thuật computer Mỹ để làm mô hình cho việc xây dựng kỹ thuật computer Việt Nam (Vietnamese computer technology) như Nhật bản đã làm vì kỹ thuật computer Hoa Kỳ và nguyên lý computer của nó đã được công nhận là mẫu mực computer trên thế giới. Và cũng trong tinh thần thực tiễn ấy, sự suy nghĩ về vấn đề vận dụng triết Tây là cần thiết ở một cấp độ nào đó.

2. Vấn Nạn Hệ Thống Hóa Loại Hình Các Bộ Môn Triết Học

Như đã nói, kể từ thời đại Plato (c. 427-348 TCN) và Aristotles (384-322 TCN) cho đến ngày nay, sự xác định về số lượng loại hình, bản chất, và chức năng của các bộ môn triết học vẫn còn là một nan đề gai góc. Vấn nạn thứ hai là sự xếp đặt các bộ môn triết học thành hệ thống làm sao cho hợp lý.

Theo triết gia Đức Immanuel Kant (1724-1804), trong tác phẩm triết học nổi tiếng, *Groundwork of the Metaphysics of Morals* (1785), thì triết học Hy Lạp cổ được chia ra làm ba bộ môn chính: physics (vật lý học), ethics (luân lý học), và logic (luận lý học). Sự phân chia này của Kant không được các triết gia và học giả triết học phương Tây cho là hợp lý. Cũng một lẽ ấy, hiện nay các học giả triết học và giáo sư triết học Mỹ cũng không đồng ý về số lượng loại hình các bộ môn triết học cũng như sự xếp đặt các bộ môn triết học hiện hữu thành những hệ thống tiêu biểu mà họ đã đưa ra trong các bộ sách giáo khoa triết học của họ. Tôi xin được dẫn một vài thí dụ để đặt vấn đề suy nghĩ.

Giáo sư triết học Ed. L. Miller, trong tác phẩm giáo khoa triết học, *Questions That Matter. An Invitation to Philosophy* (McGraw-Hill, Inc. 1993), đã đưa ra sáu bộ môn triết học (fields of philosophy) và được xếp đặt như sau:

1. Siêu Hình Học ("Metaphysics: The study of reality (sometimes also the study of transcendental reality.")
2. Kiến Thức Học (Epistemology: The study of knowledge.")
3. Lý Thuyết Về Giá Trị ("Value-theory: The study of value.")
4. Luân Lý Học ("Ethics: The study of moral value, right and wrong.")
5. Thẩm Mỹ Học ("Aesthetics: The study of beauty and art.")
6. Luận Lý Học ("Logic: The principles of right reasoning.")

Giáo sư triết học Brooke Noel Moore và Kenneth Bruder, trong tác phẩm giáo khoa triết học, *Philosophy. The Power of Ideas* (Mayfield Publishing Company 1993), đã xác nhận bảy bộ môn triết học và xếp theo thứ tự với hình ảnh "a big philosophy pie" (một cái bánh triết học lớn) sau đây:

1. Siêu Hình Học ("Metaphysics, which studies the nature of being.")
2. Kiến Thức Học ("Epistemology, the theory of knowledge.")
3. Luân Lý Học ("Ethics, the philosophical study of moral judgments....")
4. Triết Học Xã Hội ("Social Philosophy, the philosophical study of society and its institutions.")
5. Triết Học Chính Trị ("Political Philosophy, which focuses on one social institution, the state....")
6. Thẩm Mỹ Học ("Aesthetics, the philosophical study of art and of value judgments about art, and beauty in general.")

7. Luận Lý Học ("Logic, the theory of correct reasoning....")

Giáo sư triết học Elliot D. Cohen, trong tác phẩm giáo khoa triết, *Philosophers at Work. An Introduction to the Issues and Practical Uses of Philosophy* (Holt, Rinehart and Winston, Inc. 1989), đã thừa nhận có bốn "khu vực truyền thống của triết học" (traditional areas of philosophy) và liệt kê theo thứ tự dưới đây:

1. Kiến Thức Học (Epistemology)
2. Luận Lý Học ("Logic ("the study of the methods and principles used to distinguish good (correct) from bad (incorrect) reasoning.")
3. Siêu Hình Học ("Metaphysics ("concerned with the nature of reality itself.")
4. Giá Trị Học ("Axiology is the theory of value and, broadly interpreted, includes such areas as ethical theory, social and political philosophy, and aesthetics.")

3. Góp phần Phê Phán Hệ Thống Loại Hình Bộ Môn Triết Học Phương Tây

Tác giả của những tác phẩm giáo khoa triết học nhập môn khác (được dùng tại các đại học Mỹ) có khuynh hướng, hoặc thừa nhận những bộ môn triết học tương tự như tôi đã liệt kê, hoặc làm ngơ không liệt kê các bộ môn triết học nào cả. (Joel Feinberg (1989), *Reason and Philosophy* và Tom L. Beauchamp (1989), *Philosophy and Human Condition*). Rõ ràng là các giáo sư học giả triết học Mỹ vừa kể chưa đồng ý về số lượng loại hình các bộ môn triết học và sự xếp đặt chúng thành hệ thống mà các triết gia và học giả triết học châu Âu cũng như các giáo sư học giả triết học Mỹ khác đã để xướng. Thêm vào đó một thiếu sót khác khá quan trọng mà các giáo sư học giả triết học Hoa Kỳ nói trên đã không giải quyết là họ không luận về sự liên hệ tư tưởng và liên hệ cơ cấu giữa các bộ môn này như thế nào trong sinh hoạt triết học hay học tập triết học. Họ chỉ giải thích chức năng và phạm vi đề tài triết học mà mỗi bộ môn nhằm đến mà thôi.

Vì thế, sự xếp đặt thứ tự các bộ môn cũng còn lộn xộn và không hợp lý. Cách xếp thứ tự bộ môn triết học của giáo sư học giả Brooke Noel Moore và Kenneth Bruder đã được tôi liệt kê là một thí dụ. Xếp bộ môn siêu hình học (metaphysics) ở đầu danh sách, thứ hai đến bộ môn kiến thức học (epistemology), tiếp theo là các bộ môn khác, và cuối cùng luận lý học (logic) là một lần nữa phương pháp luận lớn trong việc giảng dạy triết học cho sinh viên. Tại sao như thế? Ai cũng thừa nhận siêu hình học là môn nghiên cứu về bản chất thật của vũ trụ và cuộc sống, nên rất khó giải quyết và rất ư là khó hiểu vì tính siêu hình của ý niệm và phương pháp luận của nó. Muốn hiểu và ưa thích môn siêu hình học cũng như nghiên cứu vấn đề siêu hình học, thì trước tiên phải nắm vững những nguyên tắc của khoa kiến thức học và khoa luận lý học.

Thiếu sự hiểu biết về hai môn thuộc trí năng này không thể hiểu được khoa siêu hình học và vấn đề siêu hình. Chỉ khi nào một cá nhân có kiến thức về những nguyên tắc tư duy trí năng của con người như khoa kiến thức học và luận lý học đã thiết lập thì họ mới có thể phát triển được kiến thức ngoại tại về bản chất siêu hình của vũ trụ khách quan cùng vũ trụ chủ quan. Vì thế, nếu đứng về quan hệ sinh hoạt tư duy, ý niệm giữa các bộ môn triết học, cũng như việc học tập và giảng dạy triết học, thì môn kiến thức học (epistemology) và luận lý học (logic) phải được xếp ở đầu hệ thống các bộ môn triết học. Sự

xếp đặt thứ tự bộ môn của giáo sư học giả Elliot D. Cohen mà tôi đã liệt kê có thể được coi là hợp lý. Nhưng giáo sư Cohen lại không giải thích lý do tại sao ông ta lại xếp đặt như thế. Có thể chỉ là sự bày biện tình cờ chẳng! Rõ ràng là sự xếp đặt các bộ môn triết học của các giáo sư học giả triết học Mỹ hiện nay thiếu tính hệ thống vì quan hệ chức năng của chúng chưa được hệ thống hoá hợp lý.

4. Một Giải Pháp Để Xây Dựng Hệ Thống Bộ Môn Triết Học Việt Nam

Để có một giải pháp khả thể nào đó, ta cần phải chia tất cả các bộ môn triết học ra thành hai loại hình. Loại hình thứ nhất là loại hình nghiên cứu cấp bậc thứ nhất của triết học (first-order inquiries of philosophy). Loại hình thứ hai là loại hình nghiên cứu cấp bậc thứ hai của triết học (second-order inquiries of philosophy). Sự phân định loại hình này là sự phân định theo nguyên tắc chức năng của các bộ môn và trên căn bản đó quan hệ của các bộ môn triết học tự nhiên được xác định.

Trong cơ cấu của hai loại hình tổng quát trên, tôi đề nghị sự xác lập một hệ thống các bộ môn triết học Việt Nam như sau:

A. Loại Hình Nghiên Cứu Triết Học Cấp Thứ Nhất (First-Order Inquiries)

1. Triết Học Trí Năng (Philosophy of Mind)
 - a. Luận Lý Học (Logic).
 - b. Kiến Thức Học (Epistemology).
2. Triết Học Tự Nhiên (Philosophy of Nature)
 - a. Bản Chất Học (Ontology).
 - b. Vũ Trụ Học (Cosmology).
 - c. Siêu Hình Học (Metaphysics).
3. Triết Học Xã Hội (Philosophy of Society)
 - a. Giá Trị Học (Axiology).
 - b. Đạo Đức Học/Triết Học Luân Thường (Ethics/Moral Philosophy).
 - c. Thẩm Mỹ Học (Aesthetics).
 - d. Triết Học Kiến Trúc (Philosophy of Architecture).
 - e. Triết Học Gia Đình (Philosophy of Family).
 - f. Triết Học Giáo Dục (Philosophy of Education).
 - g. Triết Học Thương Trường (Philosophy of Business).
 - h. Triết Học Kỹ Thuật (Philosophy of Technology).
 - i. Triết Học Lịch Sử (Philosophy of History).
 - k. Triết Học Chính Trị (Political Philosophy).
 - l. Triết Học Phát Triển Quốc Gia (Philosophy of Nation-Building).
 - l. Văn vân và vân vân.
4. Triết Học Đời Sống (Philosophy of Life)
 - a. Triết Học Nhân Lạc (Philosophy of Leisure and Enjoyment).
 - b. Triết Học Tình Yêu (Philosophy of Love).
 - c. Triết Học Ăn Uống Dinh Dưỡng (Philosophy of Nutrition)
 - d. Triết Học Thể Thao Thể Dục (Philosophy of Sports).

- e. Triết Học Tương Giao Nhân Sinh (Philosophy of Human Interaction).
- k. Vân vân và vân vân.
- B. Loại Hình Nghiên Cứu Triết Học Cấp Thứ Hai (Second-Order Inquiries)
 - a. Triết Học Về Tôn Giáo (Philosophy of Religion).
 - b. Triết Học Về Khoa Học (Philosophy of Science).
 - c. Triết Học Về Toán Học (Philosophy of Mathematics).
 - d. Triết Học Về Âm Nhạc (Philosophy of Music).
 - e. Triết Học Về Luật Pháp (Philosophy of Law).
 - f. Triết học Về Ngôn Ngữ (Philosophy of Language).
 - g. Triết Học Về Tâm Lý Học (Philosophy of Psychology).
 - h. Triết Học Về Nhân Chủng Học (Philosophy of Anthropology).
 - i. Triết Học Về Sinh Vật Học (Philosophy of Biology)
 - k. Triết Học Về Vật Lý Học (Philosophy of Physics)
 - l. Vân vân và vân vân.

5. Định Vị Trí Trung Tâm Thế Giới Của Quê Hương và Triết Học Việt

Nam

Muốn Việt Nam tự chủ và vươn lên tầm vóc cao của thời đại thì trước hết phải đặt Việt Nam vào vương vị trung tâm của thế giới. Nhận thức và hành xử với vương vị trung tâm thế giới có thể là một điều rất khó chấp nhận đối với nhiều người Việt, vì, dầu có ý thức hay vô ý thức, tâm nhìn "phiên bang" (của Trung Hoa) do "Thiên Triều" ấn định đã ăn sâu vào não tủy người Việt. Anh Vũ Tiến Thủy, một nhà nghiên cứu độc lập về văn hóa Việt Nam, có thể đã nhận định đúng khi cho rằng truyền thống nô lệ tư tưởng ngoại lai của dân Việt đã bắt đầu từ quan điểm "phiên bang" hay quan điểm "quận huyện" do Trung Hoa xác lập và tái xác lập từ thời Bắc thuộc, cũng như nỗi lo sợ phải luôn luôn trực diện với hiểm họa xâm lăng của "hùng binh Thiên Triều"!

Để tự thoát khỏi tâm lý chính trị địa lý phiên bang này và tạo một thế đứng mới trong quan hệ Hoa Việt, tư tưởng "trời Nam tự chủ" được đưa ra trong khí thế chống xâm lăng Trung Hoa (như Lý Thường Kiệt đã chủ xướng trong bài thơ "Nam Quốc Sơn Hà") hay trong chiến tranh giải phóng chống Trung Hoa (như Nguyễn Trãi đã xác định trong "Bình Ngô Đại Cáo"). Nhưng tư tưởng "trời Nam tự chủ" chỉ là những tiếng kêu trong đồng vắng và đã mất hút sau đó trong tâm lý chính trị địa lý "phiên bang" và thân phận "phiên thuộc" của Thiên Triều!

Cả hai loại quan điểm chính trị địa lý "truyền thống" trên phải được "tẩy não" khỏi đầu óc và tâm khảm của dân tộc Việt Nam, vì thứ nhất, chúng cực kỳ nguy hiểm, và vì thứ hai, chúng đã hoàn toàn lỗi thời trong quan hệ mới giữa Việt Nam và trật tự quyền lực thế giới ngày nay. Chủ nghĩa yêu nước hẹp hòi và tư duy hành động "gà cồ ăn quần cối xay" thuộc về Việt Nam truyền thống đã mất đất dung thân rồi và cần phải cáo chung.

Việt Nam trong hiện tại và Việt Nam trong tương lai không thể chỉ có nhìn quanh Đông Dương, nhìn lên Trung Hoa, nhìn xuống Đông Nam Á, và nhìn qua Nhật Bản để định vị, định đích, định tính, và định hướng cho mình được. Việt Nam phải phóng tầm

mắt bao quát toàn diện, hay nói cho đúng, tầm mắt thế giới và tầm nhìn quốc tế để tái định vị, tái định đích, tái định tính, và tái định hướng cho một Việt Nam mới. Một tầm nhìn mới phải là tầm nhìn tự đặt Việt Nam vào vương vị trung tâm thế giới và thế giới là "đất dụng võ" của Việt Nam.

Một chân lý mà người Việt hay bất cứ ai cũng phải chấp nhận là quan điểm chính trị địa lý tự quy vừa được xác lập ở trên lại hoàn toàn phù hợp với nguyên lý cơ cấu địa lý tự nhiên. Nguyên lý cơ cấu địa lý tự nhiên xác lập rằng bất cứ một vị trí nào trên mặt quả đất, kể cả một dấu chấm, đều hiện thể là một trung tâm của quả đất nói riêng hay của vũ trụ nói chung. Trường hợp tự xác lập Việt Nam là trung tâm của thế giới hoàn toàn phù hợp với nguyên lý địa lý trên vì quả đất hình cầu. Nếu xác lập quả đất là trung tâm của vũ trụ và vũ trụ là một hình cầu (celestial sphere) theo cảm quan của loài người thì Việt Nam cũng là trung tâm của vũ trụ.

Khi Vị đã định rồi thì quan hệ biện chúng ta và người, chủ thể và khách thể, nội và ngoại, lực của ta và lực của người, quyền của ta và quyền của người, cứu cánh của ta và cứu cánh của người, lợi của ta và lợi của người sẽ hiện ra một cách thanh thiên bạch nhật. Trên căn bản định hình vị trí trung tâm vũ trụ này, Việt Nam sẽ biết nên hành xử như thế nào là tốt nhất và đẹp nhất, biết nên làm gì và lúc nào, không nên làm gì và lúc nào, hay phải làm gì vào thời điểm nào trong một thế giới văn minh đa phương, đa diện, và đa trung tâm (trung tâm đối với quan điểm mỗi dân tộc nhưng luôn luôn và bắt buộc là ngoại vi đối với ta).

Việt Nam trong thế kỷ 21 phải là một trong những trung tâm lớn của triết học, của văn chương, của nghệ thuật, của an lạc, của thiên nhiên gấm vóc, của khoa học, của kỹ thuật, và của kinh tế. Việt Nam trong thế kỷ 21 phải là một xã hội mới của những con người mới toàn diện, những con người triết học, những con người khoa học, những con người tự do, những con người sống với tinh thần dân chủ trong tư tưởng lẫn hành động, những con người đa trí, những con người đa tư tưởng, những con người đa năng, những con người đa tài, những con người văn minh, những con người có tâm hồn vừa đầy nghệ sĩ tính vừa rất cao thượng, những con người với con tim đầy khí phách nhưng lại đầy mực thước mà thiên hạ nghiêng mình cảm phục, những con người rất hiền đức, và những mỹ nhân tuyệt sắc lại vừa khôn ngoan vừa đa tài. Một Việt Nam mới phải xứng đáng với danh hiệu và hình ảnh "HÒN NGỌC CỦA THẾ GIỚI" hay "QUÊ HƯƠNG CON CHÁU TIÊN RỒNG"!

Muốn thực hiện lý tưởng siêu việt trên, Việt Nam phải xây dựng một hệ thống triết học toàn diện của riêng mình để làm căn bản tư tưởng chủ đạo cho tất cả mọi học thuật và mọi sinh hoạt của đời sống cá nhân và xã hội. Muốn làm chủ cuộc đời trước hết phải làm chủ tư tưởng. Muốn làm chủ tư tưởng trước hết phải xây dựng và sáng tạo triết học dân tộc với nội dung và hình thức phổ quát. Muốn xây dựng và sáng tạo triết học trước hết phải đặt triết học vào vương vị trung tâm chủ đạo tư tưởng của trí năng và tâm linh.

Muốn triết học Việt Nam đóng được vai trò chủ đạo trung tâm tư tưởng của trí năng và tâm linh Việt thì phải xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam toàn diện, phổ quát, hiện đại, sâu sắc, đa nguyên, đa năng cũng như thật phong phú về tinh thần phê phán, tinh thần tương đối, và tinh thần biện chứng. Đáp ứng nhu cầu to lớn này, và bắt buộc phải như thế thì triết học Việt Nam mới thực hiện được sứ mạng của nó, một hệ

thống triết học Việt Nam phải có hai cơ cấu hoạt động với chức năng chuyên môn, vừa hỗ trợ vừa phê phán nhau, nhằm mục đích tự điều chỉnh và tự tiên bộ. Cơ cấu thứ nhất gồm các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu triết học cấp thứ nhất (first-order inquiries) và được chia ra làm bốn tiểu hệ thống.

Tiểu hệ thống Triết Học Trí Năng (Philosophy of Mind), gồm bộ môn luận lý học (logic) và kiến thức học (epistemology), sẽ giữ chức năng cung cấp một trí quan triết học chính xác. Tiểu hệ thống Triết Học Tự Nhiên (Philosophy of Nature), gồm bộ môn bản chất học (ontology), vũ trụ học (cosmology), và siêu hình học (metaphysics), sẽ thực hiện vai trò tạo dựng một vũ trụ quan triết học toàn diện. Với sự hoạt động của mười một bộ môn đặc biệt nhằm thực hiện nhu cầu trị nước, dựng nước, giữ nước, và điều hợp sinh hoạt xã hội nói chung, tiểu hệ thống Triết Học Xã Hội (Philosophy of Society) sẽ đóng vai trò phát triển một xã hội quan triết học năng động và đa diện. Tiểu hệ thống Triết Học Đời Sống hay Triết Học Nhân Sinh (Philosophy of Life), gồm nhiều bộ môn thật hiện sinh, có nhiệm vụ phát triển một nhân sinh quan triết học toàn thiện, toàn mỹ, linh động, và lạc quan yêu đời.

Cơ cấu thứ hai gồm các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu triết học cấp thứ hai, như triết học về tôn giáo, triết học về khoa học, v.v.... Các bộ môn này có nhiệm vụ nghiên cứu, phê phán, và điều chỉnh những việc làm và thành quả của các bộ môn ngoài triết học thuộc loại hình nghiên cứu cấp thứ nhất, như các ngành khoa học, tôn giáo, và nhân văn nghệ thuật. Vì thế phải xây dựng bộ môn như triết học về khoa học (philosophy of science), triết lý về toán học (philosophy of mathematics), triết lý về tôn giáo (philosophy of religion), v.v....

Sự xây dựng và hoạt động của các bộ môn triết học Việt Nam bắt buộc phải dẫn đến sự hình thành và ra đời một triết giới Việt Nam, vừa chuyên môn vừa đa dạng và đa năng. Triết giới Việt Nam sẽ bao gồm các học giả triết học, giáo sư dạy triết học, và triết gia sáng tạo triết lý. Triết giới Việt Nam là nhân tố chính quyết định cho sự xây dựng, phát triển, và sáng tạo triết học và triết lý Việt Nam. Việt Nam chưa có triết giới, trừ một vài cá nhân đã được các nước Âu Mỹ biết danh, như cố học giả triết gia Trần Đức Thảo hay triết gia thiên sư Thích Nhất Hạnh. Chưa có triết giới Việt nên chưa có triết học Việt Nam. Sự quyết chí thực hiện công cuộc xây dựng nền triết học Việt Nam là yếu tố tinh thần quyết định vậy.

6. Chức Năng Và Sự Liên Hệ Của Các Bộ Môn Triết Học Việt Nam

Triết học vốn được hiểu là "lòng yêu mến sự khôn ngoan thông sáng" (love of wisdom) như người Hy Lạp cổ đại đã mệnh danh "triết học" ("philosophia"). Theo triết gia Plato, "lòng yêu mến" (philos) về bất cứ một cái gì đó đã hàm chứa một cái gì rất quý giá chưa có hay chưa hiện hữu một cách cụ thể. Vì nó vẫn còn nằm trong tình trạng hư vô, nên lòng yêu mến mới xuất hiện. Lòng yêu mến là một động lực mạnh nhất trong các dục vọng, ước mơ, và nỗi thèm khát của con người. Và người Hy Lạp cổ đã cho thấy họ rất khôn ngoan khi họ chọn "sự khôn ngoan thông sáng" ("sophia") hay nói theo danh từ bình dân Việt Nam là "trí khôn" làm mục đích cao nhất trong tất cả các mục đích của đời người để đạt được "hạnh phúc" (cứu cánh tối hậu).

Trí khôn của người Hy Lạp cổ nằm ở chỗ họ đã nhận thức một cách sáng suốt rằng

nếu có sự khôn ngoan thì có tất cả. Ngược lại nếu thiếu sự khôn ngoan thì dù có có tất cả cũng sẽ mất tất cả, kể cả mạng sống của mình, vì một điều dễ hiểu là người ta không có khả năng duệ trí triết học và hành động khôn ngoan để giữ gìn và bảo vệ những gì mình có.

Theo triết gia Aristotles thì có hai loại hình khôn ngoan, loại hình khôn ngoan thực tế (phronesis) và loại hình khôn ngoan triết học (sophia). Dân tộc nào cũng đề cao sự khôn ngoan. Nhưng sự khôn ngoan mà họ ca tụng và phát triển chỉ là sự khôn ngoan thực tiễn chứ không phải cả hai loại hình mà người Hy Lạp cổ yêu mến. Đối với họ sự khôn ngoan triết học mới là sự khôn ngoan thượng đẳng và là cái gốc vạn năng của sự khôn ngoan thực tiễn. Nếu chỉ có sự khôn ngoan thực tiễn không thôi thì chưa chắc đã có sự khôn ngoan thực sự. Cũng trong ý nghĩa này mà Trang Tử ở phương trời Đông đã cảnh cáo rằng "khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống!"

Nhưng muốn có sự khôn ngoan thì phải có lòng yêu mến sự khôn ngoan vì đây là yếu tố động lực tinh thần chủ quan. Nhưng theo quan niệm của người Hy Lạp cổ thì lòng yêu mến sự khôn ngoan sẽ không dẫn đến bờ bên khôn ngoan, nếu không có yếu tố ắt có và đủ thứ hai. Đó là sự tạo dựng một phương tiện và một phương pháp hợp lý. Phương tiện và phương pháp hợp lý đó chính là "triết học" (philosophia). Vì thế, người Hy Lạp cổ đã mệnh danh "triết học" (philosophia) là "lòng yêu mến (philos) sự khôn ngoan thông sáng (sophia)" và "triết gia" là người yêu mến sự khôn ngoan thông sáng.

Để đạt được mục đích trên, người Hy Lạp cổ đã tạo dựng ba khoa học cơ bản làm ba bộ môn nền tảng cho nền triết học của họ. Trước nhất là môn luận lý học (logike) để phát triển trí lực hầu trí lực có khả năng suy luận một cách lôgic vì đầu óc con người thường có khuynh hướng đoán mò, tưởng tượng, cộng thêm vào đó là quyền lực của "đức tin" (pistis/eikones), thường khiến con người tin tưởng một cách mù quáng. Vì thế người Hy Lạp cổ đã không xây dựng tôn giáo như người Do Thái cổ đã làm mà kiến tạo một truyền thống triết học khá đặc biệt.

Nhưng nếu có trí năng suy luận lôgic không thôi thì những thảm trạng vừa nói của đầu óc và đức tin có thể bắt buộc phải xảy ra. Trường hợp này có thể trở thành hiển nhiên, nếu suy luận và phán đoán không dựa trên sự kiện khách quan cũng như trên sự hiểu biết khoa học về những sức mạnh của tự nhiên, về những tiến trình vận động của những hiện tượng tự nhiên, và về những định luật của tự nhiên. Để đạt được yêu cầu này, người Hy Lạp cổ đã thành lập khoa học thứ hai cho nền triết học của họ. Đó là môn vật lý học (physika).

Nhưng nếu một dân tộc quán triệt được cả hai khoa học vừa nói thì có thể đó là một thảm trạng cho họ vì họ sẽ dùng chúng để bóc lột lẫn nhau cũng như đi xâm lăng chinh phục và dày dọ những dân tộc khác. Chủ nghĩa đế quốc vẫn là khuynh hướng của những dân tộc chủ nhân ông. Vì thế người Hy Lạp đã sớm nhận thức về vai trò tối quan trọng của đạo đức, nên họ đã xây dựng khoa học thứ ba của triết học. Đó là môn luân lý học (ethos). Cho nên triết học đã trở thành "khoa học của tất cả các khoa học" (science of all sciences). Và từ đó triết học Hy Lạp đã trở thành nền móng của nền triết học, của nền khoa học, và của văn minh phương Tây nói chung.

Ba khoa học của nền triết học Hy Lạp cổ là một phát kiến khá sâu sắc và thực tiễn. Tuy nhiên ba bộ môn này lại quá thô sơ đối với sự phức tạp, qui mô lớn, và nhu cầu đa

dạng của xã hội kỹ thuật hiện đại nói chung hay của xã hội Việt Nam ngày nay nói riêng. Không đợi đến bây giờ nhược điểm này mới được nhận thức vì chính Plato đã phát triển những bộ môn triết học mới như môn triết học chính trị và luật học, để đáp ứng chiều kích kiến thức và nhu cầu xã hội càng ngày càng tăng vào thời đại của ông ta. Rồi sau đó Aristotles đã mở rộng tối đa biên cương của triết học. Và từ thời Plato và Aristotles cho đến nay, các nhà triết gia và học giả triết Tây đã xây dựng những bộ môn triết học mới cùng phương pháp luận đặc thù của chúng.

Nếu chức năng của triết học là khai phóng và mở rộng khả năng tư duy thuần lý để đạt được sự khôn ngoan thông sáng và một cuộc đời hạnh phúc, và đây cũng là những cứu cánh mà dân tộc Việt Nam ước muốn, thì yếu tố chủ quan mà người Việt phải có là lòng yêu mến triết học và xây dựng một hệ thống triết học Việt Nam. Đề nghị của tôi về sự xác nhận những bộ môn triết học cùng sự xếp đặt chúng thành một hệ thống các bộ môn triết học như được liệt kê là nhằm tạo sự liên hệ cơ cấu và liên hệ chức năng của tất cả các bộ môn. Mục đích thứ hai là nhằm định hướng chức năng của từng bộ môn để toàn bộ hệ thống triết học Việt Nam có thể chu toàn được chức năng và sứ mạng của nó trong tương quan với tất cả các học thuật và kỹ thuật khác sẽ hiện hữu trong một xã hội kỹ thuật Việt Nam hiện đại trong tương lai.

Một dân tộc siêu việt phải là một dân tộc có sự khôn ngoan thông sáng duệ trí về cả mặt thực tế cuộc sống lẫn mặt lý thuyết triết học. Khôn ngoan thực tiễn là khả năng phân tích và phán đoán hợp lý và hợp thời về sự chọn lựa mục đích tốt nhất trong số các mục đích khác nhau của cuộc sống và về sự chọn lựa phương tiện hành động tốt nhất, ít tốn kém nhất, và nhanh chóng nhất để đạt mục đích đã chọn. Về mặt thực tế này, dân Việt Nam đã tỏ ra rất khôn ngoan trong chiến trường đấu tranh chống ngoại xâm, cũng như hành động cá thể.

Nhưng dân Việt Nam không có được cái trí năng khôn ngoan tương tự trong những trường đời phức tạp khác, như thương trường và thể giới kỹ thuật hiện đại, mà người Trung Hoa, Nhật Bản, và người Nam Hàn là mẫu mực của phương Đông; hay dân Do Thái, dân Đức, và dân Hoa Kỳ là mẫu mực của phương Tây. Vì thế, môn triết học thương mại, môn triết học phát triển quốc gia, và những bộ môn liên hệ khác của triết học Việt Nam phải cần được xây dựng và phát triển.

Nhưng nếu chỉ có sự khôn ngoan thực tiễn không thôi, đâu có đạt được trình độ bậc thầy trong tất cả các phạm vi thực tế của cuộc đời, thì dân tộc đó chưa chắc đã biết sống ra người, biết sống một cách có nghệ thuật, biết sống một cách hạnh phúc, biết sống một đời sống nhân đức, chưa nói đến chiều sâu của tâm hồn và sự bay bổng của tư tưởng và tinh thần. Vì thế, sự khôn ngoan triết học phải là một giá trị cao đẹp mà một dân tộc phải có để làm nền móng tư tưởng và nội dung tinh thần của đời sống thực tế hay của trí khôn thực tế. Một dân tộc như thế tự nhiên được các dân tộc khác nghiêng mình khâm phục và có lý do để hãnh diện. Nhưng nếu đạt đến trình độ khôn ngoan triết học thì một nhu cầu tâm lý như thế là không cần thiết vì tính ấu trĩ tâm lý vị kỷ của nó.

Để phát triển sự khôn ngoan thực tiễn cũng như khôn ngoan triết học, điều kiện nội tại tiên quyết của một con người hay một dân tộc toàn diện, chúng ta cần phát triển các bộ môn triết học thuộc loại hình nghiên cứu cấp thứ nhất (first-order inquiries) và loại hình nghiên cứu cấp thứ hai (second-order inquiries). Bộ môn nghiên cứu triết học cấp thứ nhất

là loại bộ môn nghiên cứu và tự phê phán một cách trực diện các vấn đề cơ bản của vũ trụ và cuộc sống, nhằm mục đích đạt được sự hiểu biết ở cấp độ chính xác cao nhất và phổ quát nhất. Kiến thức và sự thông hiểu ở cấp độ này được các triết gia xem như khả năng nắm vững những nguyên lý cơ bản cùng bản chất thật của vũ trụ hiện tượng hay vũ trụ siêu hình. Vì thế, tôi đã chia các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu triết học cấp thứ nhất theo bốn tiểu hệ thống: Triết Học Trí Năng (Philosophy of Mind), Triết Học Thiên Nhiên (Philosophy of Nature), Triết Học Xã Hội (Philosophy of Society), và Triết Học Đời Sống (Philosophy of Life).

Sự xếp đặt về trật tự của bốn tiểu hệ thống như trên là nhằm mục đích phát triển một nền triết học Việt Nam toàn diện và giải quyết quan hệ chức năng một cách hợp lý giữa các bộ môn. Vì giới hạn mục đích của bài này, cũng như sự phát triển nội dung, hình thức, và phạm vi sinh hoạt của các bộ môn thuộc hệ thống triết học Việt Nam là những vấn đề hoàn toàn tùy thuộc vào vai trò và trí năng của cá nhân học giả triết học cùng triết gia Việt Nam tương lai, tôi sẽ không bàn về những vấn đề này. Ở đây tôi chỉ xin lược giải vài lý do tổng quát tại sao tôi đã định hình và định vị các bộ môn triết học để xây dựng hệ thống triết học Việt Nam như tôi đã đề nghị nên sắp xếp.

Tiểu hệ thống đầu tiên nên xây dựng là Triết Học Trí Năng, gồm bộ môn luận lý học (logic) và kiến thức học (epistemology), vì nó sẽ cung cấp những sự hiểu biết về bản chất trí năng và nguyên tắc tư duy, lý luận, và phê phán hợp lý, cùng phương pháp phát triển kiến thức và phê phán kiến thức. Triết học Trí Năng là nền móng suy luận trí năng của toàn bộ hệ thống triết học Việt Nam. Sự hiểu biết triết học do các tiểu hệ thống của các bộ môn khác không thể đạt được nếu không xây dựng khoa học lý luận lôgic và khoa kiến thức luận. Nói khác đi là muốn có khả năng cùng nghệ thuật suy nghĩ đúng và kiến thức phong phú thì phải biết phương pháp suy luận có lôgic cùng phương pháp phát triển và phê phán kiến thức.

Nhưng nếu không có kiến thức đa dạng và sâu rộng về thế giới khách quan cũng như chủ quan thì sự suy nghĩ, suy luận, và phán đoán chỉ có giá trị hình thức mặc dù rất lôgic, và có thể dễ trở thành không tưởng. Đây là một trong những cái bịnh của các dân tộc chậm tiến nói chung, cũng như của dân Việt Nam nói riêng, mặc dù nguyên lý của quan điểm kiến thức luận truyền thống Việt Nam đã từng xác lập là "nói phải có sách, mách phải có chứng!" Trí quan vừa là sản phẩm vừa là nội dung của Triết Học Trí Năng vậy.

Trí quan là tiền đề cho sự xây dựng một vũ trụ quan tốt. Triết Học Tự Nhiên, gồm bộ môn bản chất học, vũ trụ học, và siêu hình học, sẽ đóng vai trò phát triển một vũ trụ quan toàn diện, hiện đại, khoa học, và linh động siêu thức. Sự xếp đặt ba bộ môn triết học tự nhiên theo thứ tự vừa kể là dựa theo quan điểm nhận thức rằng sự hiểu biết về "bản chất" của vũ trụ hiện tượng là yếu tố phải phát triển trước mà bộ môn bản chất luận có khả năng cung cấp.

Sự thành công của môn bản chất học, theo tôi nghĩ, rất tùy thuộc vào kiến thức chính xác về vật thể hiện tượng và vũ trụ khách quan do cách khoa học hiện đại cung cấp, như vật lý học lý thuyết (theoretical physics), hóa học lý thuyết (theoretical chemistry), sinh vật học (biological sciences), nhân chủng vật lý học (physical anthropology), địa cầu học (earth sciences), thiên văn học (astronomy), vật lý thiên văn học (astrophysics), v.v....

Trên căn bản môn bản chất luận và những thành tựu của nó, ngành thiên văn học sẽ dẫn đến sự hiểu biết mới về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài, những qui luật vận động của vũ trụ, và tương lai của vũ trụ. Những thành tựu của bộ môn bản chất luận và vũ trụ luận sẽ tạo căn bản lý thuyết và phương pháp luận mới cho sự phát triển của siêu hình học Việt Nam (Vietnamese metaphysics).

Với một trí quan và một vũ trụ quan vững chắc và đa diện, sự ra đời của một xã hội quan hiện đại, năng động, và thực tiễn sẽ là kết quả mà tiểu hệ thống Triết Học Xã Hội (Philosophy of Society) có thể mang lại. Những mục đích, giá trị, và cứu cánh tối hậu mà tiểu hệ thống Triết Học Xã Hội nhắm đến là Chân, Thiện, Mỹ, Công Bình, Bác Ái, Hòa Mục, Nhân Chủ, Tự Do, Dân Chủ, và Tiến Bộ.

Lý tưởng của Triết Học Xã Hội là sự tạo dựng một xã hội tốt đẹp về mọi mặt đến mức tối đa. Vì thế, môn giá trị học (axiology) được đặt ở đầu để nghiên cứu, phê phán, và thẩm định những giá trị, mục đích, và cứu cánh của xã hội nhân sinh. Một khi các giá trị cá nhân và xã hội được xác lập thì nhu cầu luân lý đạo đức cũng xuất hiện để môn luân lý học (hay đạo đức học) nghiên cứu, đánh giá, và xác lập.

Nếu giá trị đã tốt và con người lành mạnh hành đạo theo tính thiện, theo tính chân thật, và theo tính bác ái, thì cái đẹp là giá trị mà xã hội phải vun trồng để con người thưởng thức và yêu đời hơn. Tính thiện của con người vì thế được tính mỹ thuật làm phong phú bội phần. Nghiên cứu, xây dựng cái đẹp, và phê phán nghệ thuật chính là chức năng chuyên môn của thẩm mỹ học (aesthetics).

Cái đẹp không những là giá trị được cụ thể trong đời sống của mỗi cá nhân mà phải được thể hiện trong nghệ thuật kiến trúc của nhà cửa tư nhân, công sở, trung tâm thương mại, nhà máy, chợ búa, công viên đường sá đô thị, và hệ thống giao thông. Khi đặt chân xuống Paris, San Francisco, Seoul, Tokyo, và Singapore thì du khách không khỏi hâm mộ thực tại mỹ quan hiện ra trong đôi mắt của họ. Nhưng khi đặt chân xuống Bombay, Canton, và Sài-Gòn thì cái lộn xộn, cái vô trật tự, cái chen lấn hỗn độn, cái bất an với sự đe dọa đầy bất trắc của tai nạn (có thể xảy ra bất cứ lúc nào), cái dơ bẩn, cái bụi bặm, cái phi mỹ quan của chúng như làm họ choáng váng mặt mày!

Thực tại phi mỹ quan và thiếu văn minh mà người ta chứng kiến ở các đô thị nói trên là hậu quả sâu xa của sự vắng bóng môn thẩm mỹ học và triết học kiến trúc. Cái đẹp, cái dịu dàng, cái duyên dáng, và cái hài hòa của quê hương Việt Nam đang bị tàn phá một cách tàn khốc và vô trách nhiệm. Chính quyền thành phố, chính quyền tỉnh, chính quyền trung ương, và đảng cộng sản Việt Nam phải chịu trách nhiệm về sự tàn phá thảm khốc cảnh quan quê hương hiện nay! Một điều nghịch lý là ngành du lịch hiện được xem và thực sự là "con bò sữa số một" của chế độ. Nhưng làm sao ngành du lịch có thể mang lại nguồn tiền lớn nếu cái đẹp của quê hương không được xem là một trong những ưu tiên cần duy trì và phát triển!

Gia đình là nền tảng của xã hội phương Đông nói chung và của xã hội Việt Nam nói riêng. Một triết lý gia đình mới, với nội dung, hình thức, và chức năng hợp lý, hợp thời, và hợp truyền thống đạo đức dân tộc cao đẹp, là một bộ môn cần được phát triển gấp để đáp ứng nhu cầu canh tân gia đình Việt Nam trong toàn bộ chính lược canh tân đất nước. Những giá trị nhân sinh tổng quát cùng những giá trị đạo đức và thẩm mỹ không phải tự nhiên đâm chồi nảy lộc hay tiếp tục tự sinh động và tà. Giáo dục phải là một

phương tiện tốt để phát triển Chân, Thiện, Mỹ, và những giá trị xã hội nhân sinh căn bản khác. Không phải chỉ có nhu cầu giáo dục những gì mà còn phương pháp giáo dục như thế nào mới có kết quả tốt. Vì thế, triết học giáo dục là một bộ môn tối quan trọng cần xây dựng ngay.

Từ lâu Việt Nam không có một triết lý chính trị để làm nền tảng cho đạo dựng nước, đạo giữ nước, và đạo trị nước. Triết học chính trị là một môn khá cổ và tối quan trọng trong toàn tiểu hệ thống Triết Học Xã Hội mà Plato và Aristotles ở Hy Lạp cổ, giới Nho gia và Khổng Phu Tử ở Trung Nguyên cổ, cũng như Manu và Kautilya ở Ấn Độ xưa đã có công khai sinh lớn.

Vì sự vắng bóng môn triết học chính trị Việt Nam (Vietnamese political philosophy), nên chính giới Việt Nam đã và đang du nhập hệ ý thức chính trị ngoại lai làm chủ thuyết cho chính quyền của họ. Để chấm dứt thực trạng nô lệ ý thức chính trị ngoại lai, môn triết học chính trị Việt Nam là một nhu cầu quốc gia hàng đầu phải được đáp ứng. Thêm vào đó, chính trị hiện đại bao gồm trách nhiệm phát triển nền kinh tế hiện đại, nên môn triết học phát triển quốc gia (philosophy of nation-building) là nhu cầu cấp bách liên hệ phải được giải quyết tốt.

Liên quan mật thiết đến các bộ môn vừa nói là môn triết học thương trường hiện đại (philosophy of modern business). Việt Nam muốn "dân giàu nước mạnh" không thể thiếu triết học thương trường hiện đại vì làm giàu nhanh chóng đòi hỏi một truyền thống quốc gia làm ăn có chiến lược thương trường thiên tài và làm ăn lương thiện. Đây là cách làm ăn thương trường cấp bậc tỷ Mỹ kim! Singapore cho thấy rằng tham nhũng và những gian xảo kiểu tiểu thương truyền thống chỉ tiếp tục trói chân một dân tộc trong cảnh chậm tiến và nghèo khổ của mình mà thôi! Đây là cách làm ăn thương trường cấp bậc các Mỹ kim! Làm ăn chiến lược và làm ăn lương thiện phải là "thần chú thiêng liêng" (sacred mantras) của một triết lý thương trường Việt Nam hiện đại vậy!

Ngoài ra các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu triết học cấp thứ hai cũng cần thành lập và phát triển để phê phán và giúp điều chỉnh những thành tựu và chủ trương của các bộ môn học thuật thuộc loại hình nghiên cứu cấp bậc thứ nhất ngoài triết học. Vai trò chính của các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu triết học cấp hai là sự phê phán tích cực những bộ môn và các ngành học thuật ngoài triết học nhằm mục đích điều chỉnh chúng để đạt được lợi ích chân chính của xã hội và nhân loại. Những bộ môn triết học thuộc loại hình nghiên cứu cấp thứ hai (như triết học về tôn giáo, triết học về khoa học, triết học về luật pháp, triết học về tâm lý học, v.v...) là một sinh hoạt triết học khá mới, hiện đang phát triển mạnh tại Bắc Mỹ, và là một thành quả đặc biệt của triết học Hoa Kỳ.

Theo thiên ý của tôi như đã trình bày ở trên thì sự xếp đặt mà tôi đã đề nghị có thể có giá trị cụ thể hơn cho mục đích của một người muốn tự nghiên cứu triết học, hoặc cho mục đích giảng dạy triết học nhập môn. Nói khác đi là nếu tự nghiên cứu hay giảng dạy triết học theo thứ tự các bộ môn được xếp theo bốn tiểu hệ thống của loại hình nghiên cứu triết học cấp thứ nhất và các bộ môn thuộc loại hình nghiên cứu cấp thứ hai thì sẽ đạt được kết quả tốt hơn vì một người phải học những chữ cái A B C của triết học thì mới có thể đi xa và đi sâu vào hành trình vô tận của triết học được.

Nhưng sự phát triển các bộ môn triết học không bắt buộc phải theo trật tự của hệ thống triết học Việt Nam mà tôi đã đề nghị. Lý tưởng là thế! Nhưng thực tế thì lại quá giới

hạn! Sự xây dựng và phát triển các bộ môn nào trước, nội dung, hình thức, và phạm vi của chúng lại hoàn toàn tùy thuộc vào nhiều yếu tố đặc biệt, như ý thích, kinh nghiệm sống, và trí năng của cá nhân những học giả triết học cũng như cá nhân triết gia Việt Nam sẽ xuất hiện trong tương lai tại Việt Nam hay vòng quanh thế giới.

Lịch sử phát triển triết học Đông Tây cho thấy rằng vai trò và khả năng sáng tạo của cá nhân các triết gia và học giả triết học là nhân tố chính đã thúc đẩy sự ra đời của các hệ thống triết học lớn. Không có Thales của thành Miletus đặt bước chân đầu tiên mở đầu sinh hoạt tư duy triết học thì nền triết học Hy Lạp cổ không thể khai sinh. Nếu Socrates đã không hiến dâng trọn cuộc đời của mình và đổi cái chết của mình để triết học được bắt đầu thì nền triết học non nớt của Hy Lạp đã bị giới biện sĩ (sophists) dim chết trong tuổi thơ của nó từ lâu rồi.

Nếu Plato không tiếp tục thực hiện sứ mạng thiêng liêng mà sư phụ mình đã tiên phong, không sáng tạo triết học mới mà chỉ nô lệ tư tưởng của sư phụ mình, cũng như không hệ thống hóa triết học của mình và của Socrates thành văn bản chữ viết, và tự sáng lập ngôi trường đại học đầu tiên ("academy") để dạy triết học, thì liệu triết học Hy Lạp có nở hoa huy hoàng và Hy Lạp có trở thành quê hương ngàn đời của triết Tây hay không! Nếu những nhà tư tưởng Lạc Việt thời Văn Lang đã không tự sáng tạo tư tưởng và tự phát triển kỹ thuật đúc đồng đến đỉnh cao thời đại của họ, thì làm sao ngày nay chúng ta có được một di sản nghệ thuật tuyệt mỹ có một không hai trên thế giới để chúng ta bắt đầu hành trình đi tìm lại linh giới tư tưởng của tiền nhân!

7. Bước Chân Triết Học Việt Nam

Triết học Việt Nam là một hành trình vô tận nếu thời gian và sự sống còn của dân tộc Việt Nam cũng đồng tình đi về vô tận. Một hành trình dài bắt đầu và chỉ bắt đầu bằng một bước chân đầu tiên rất nhỏ! Bước chân đầu tiên đã bắt đầu hành trình Triết Học Văn Lang thời vua Hùng dựng người, dựng nước, và giữ nước nay đã bốn ngàn năm! Bước chân đầu tiên đó đã đi vào hư vô.

Liệu bước chân Văn Lang đầu tiên đó đã hoàn toàn trở thành hư vô chẳng? Nếu nó thuần túy là một bước chân hữu hình đầu tiên và cuối cùng thì định luật vật lý của không thời gian đã vĩnh viễn an bài nó trong cõi hư vô và nó là hư vô. Nhưng bước chân Văn Lang đầu tiên ấy đã chiến thắng qui luật vật lý vì hiện thân của nó là một bước chân khởi đầu của một hành trình đầy ý nghĩa, hành trình triết học Văn Lang.

Hành trình nào cũng để lại một số dấu tích của nó. Hành trình triết học Văn Lang có thể đã không thoát khỏi qui luật này. Và thật vậy, thật sung sướng biết bao cho những ai muốn đi tìm dấu tích Văn Lang muôn thuở. Dấu tích Văn Lang tiêu biểu nhất, ý nghĩa nhất, và linh thiêng nhất là Trống Đồng Lạc Việt. Một hồi trống đồng Lạc Việt sẽ đưa linh hồn ta về với cội nguồn tư tưởng dân tộc, với những bước chân Văn Lang nhẩy múa rộn ràng trên mặt trống đồng, với những lời ca âm vang bất tận, và hòa cùng mọi hữu thể và vô thể, để rồi tất cả hóa thân thành một nhất thể nhiệm mầu!

Bước chân đầu tiên của hành trình triết học Việt Nam phải là bước chân trở về cội nguồn tư tưởng dân tộc! Cội nguồn tư tưởng dân tộc là nền triết đạo Văn Lang phổ quát. Trở về cội nguồn để phục hưng cái gốc triết học dân tộc là một hành trình của ý thức tự quy. Chỉ từ cái gốc uyên nguyên đó, ý thức tự chủ và ý thức tự sáng tạo sẽ trở thành suối

nguồn thân lực vô biên để minh trí vạn năng và tâm linh huyền diệu Việt Nam cất cánh đại bàng, góp phần xây dựng tư tưởng thời đại mới. Khi cái gốc triết đạo Văn Lang đã được dựng lại ở vị trí trung tâm thế giới tư tưởng và tâm thức Việt Nam thì cây tư tưởng dân tộc sẽ lại được hồi sinh ●

